|  |
| --- |
|  |

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11 – CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

- Thời điểm kiểm tra: Tuần 9 của năm học 2023 - 2024.  
- Thời gian làm bài: 45 phút- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận với tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận;- Cấu trúc:+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.+ Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi trong đó nhận biết: 16 câu, thời gian làm bài 0,75 phút/câu; thông hiểu: 16 câu, thời gian làm bài 1,5 phút/câu)

+ Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 1 câu, thời gian làm bài 10 phút; Vận dụng cao: 1 câu, thời gian làm bài 5 phút).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Số tiết** | **Mức độ nhận thức** | | | | | | | | **Tổng** | | |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Tổng điểm** |
| **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **Số CH** | **Điểm** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương I – Giới thiệu chung về chăn nuôi (6 tiết)** | **Bài 1.** Vai trò và triển vọng của chăn nuôi | 3 | **3** | 0,75 | **2** | 0,5 |  |  |  |  | 5 | 0 | 1,25 |
| **Bài 2.** Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | 3 | **3** | 0,75 | **2** | 0,5 |  |  | **1** | 1 | 5 | 1 | 2,25 |
| **2** | **Chương II - Công nghệ giống vật nuôi (9 tiết)** | **Bài 3.** Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi | 3 | **3** | 0,75 | **2** | 0,5 |  |  |  |  | 5 | 0 | 1,25 |
| **Bài 4.** Chọn giống vật nuôi | 3 | **4** | 1 | **3** | 0,75 |  |  |  |  | 7 | 0 | 1,75 |
| **Bài 5.** Nhân giống vật nuôi | 3 | **3** | 0,75 | **3** | 0,75 | **1** | 2 |  |  | 6 | 1 | 3,5 |
| **Tổng** | |  |  | **16** | **4** | **12** | **3** | **1** | **2** | **1** | **1** | **28** | **2** | **10** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** | | **30** | | **30** | | **0** | |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  | **70** | | | | **30** | | | |  |  |  |

**Lưu ý:**

- Các câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.

- Các câu hỏi ở mức độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.

- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,25 điểm/câu; số điểm của câu tự luận được quy định trong hướng dẫn chấm nhưng phải tương ứng với tỉ lệ điểm được quy định trong ma trận.

- Trong mỗi đơn vị kiến thức chỉ nên ra một câu mức độ vận dụng hoặc mức độ vận dụng cao.

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I, NĂM HỌC 2023 - 2024**

**MÔN: CÔNG NGHỆ 11– CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI**

**THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/**  **Chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi số** | |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Chương I – Giới thiệu chung về chăn nuôi (6 tiết)** | **Bài 1.** Vai trò và triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết** | - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. | **1** |  | **C1** |  |
| - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. | **1** |  | **C2** |  |
| - Nêu được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,…) | **1** |  | **C3** |  |
| - Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế. | **1** |  | **C17** |  |
| - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,…).  - Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi. | **1** |  | **C18** |  |
| **2** | **Bài 2.** Vật nuôi và phương thức chăn nuôi | **Nhận biết** | - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. |  |  |  |  |
| - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. | **1** |  | **C4** |  |
| - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam. | **1** |  | **C5** |  |
| - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới. | **1** |  | **C6** |  |
| - Nêu được đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc. |  |  |  |  |
| - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học. |  |  |  |  |
| - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến. | **1** |  | **C19** |  |
| - Nêu được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. | **1** |  | **C20** |  |
| **Vận dụng** | - Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được đặc điểm, ưu và nhược điểm của một số phương thức chăn nuôi chủ yếu ở gia đình và địa phương. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được chăn nuôi thông minh và chăn nuôi bền vững. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. |  | **1** |  | **C2** |
| **3** | **Chương II - Công nghệ giống vật nuôi**  **(9 tiết)** | **Bài 3.** Khái niệm, vai trò của giống trong chăn nuôi | **Nhận biết** | - Trình bày được khái niệm giống vật nuôi. | **1** |  | **C7** |  |
| - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi. |  |  | **C8** |  |
| - Nêu được các điều kiện để công nhận giống vật nuôi. |  |  | **C9** |  |
| **Thông hiểu** | - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …) | **1** |  | **C21** |  |
| - Nêu được vai trò của giống với thực tiễn chăn nuôi ở gia đình, địa phương. | **1** |  | **C22** |  |
| **4** | **Bài 4.** Chọn giống vật nuôi | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm chọn giống vật nuôi. | **1** |  | **C10** |  |
| - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. | **1** |  | **C11** |  |
| - Trình bày được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi (ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất). | **1** |  | **C12** |  |
| - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Nêu được đặc điểm cơ bản của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C13** |  |
| - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C23** |  |
| - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C24** |  |
| - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. | **1** |  | **C25** |  |
| **Vận dụng** | - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong chọn giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **5** | **Bài 5.** Nhân giống vật nuôi | **Nhận biết** | - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. |  |  |  |  |
| - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C14** |  |
| - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. | **2** |  | **C15, 16** |  |
| **Thông hiểu** | - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C26** |  |
| - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. | **1** |  | **C27** |  |
| - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống. | **1** |  | **C28** |  |
| - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Phân biệt được nhân giống thuần chủng và lai giống. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các phương pháp lai kinh tế, lai cải tạo, lai xa. |  | **1** |  | **C1** |
| - Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. |  |  |  |  |
|  | **Tổng số câu** | |  |  | **28** | **2** |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *(Đề thi có 04 trang)* | **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024 MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI - LỚP 11 *Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)***  ***Ngày kiểm tra: 4/11/2023*** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Họ và tên: ........................................................ | Số báo danh: .................... | **ĐỀ GỐC** |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

**Câu 1 NB.** Chăn nuôi có vai trò cung cấp cho con người nguồn thực phẩm giàu chất dinh dưỡng nào sau đây ?

**A.** protein. **B.** cellulose **C.** carbohydrate **D.** vitamin

**Câu 2 NB.** Triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 là

**A.** phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

**B.** phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; ứng dụng khoa học công nghệ; nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ.

**C.** ứng dụng khoa học công nghệ; nhà nước có nhiều chính sách hỗ trợ.

**D.** phát triển để đáp ứng nhu cầu trong nước; ứng dụng khoa học công nghệ.

**Câu 3 NB.** Thành tựu công nghệ cao nào sau đây được ứng dụng trong chăm sóc, nuôi dưỡng vật nuôi?

**A.** Công nghệ gene phát hiện sớm giới tính của phôi.

**B.** Công nghệ thu trứng tự động, cho ăn tự động.

**C.** Công nghệ thụ tinh nhân tạo.

**D.** Công nghệ cấy truyền phôi.

**Câu 4 NB.** Dựa vào phân loại theo mục đích sử dụng, vật nuôi có thể chia thành những nhóm nào?

**A.** Vật nuôi bản địa, vật nuôi lai tạo, vật nuôi ngoại nhập.

**B.** Vật nuôi lấy thịt, vật nuôi lấy sữa, vật nuôi lấy trứng,…

**C.** Vật nuôi trên cạn, vật nuôi dưới nước.

**D.** Vật nuôi cải tiến và vật nuôi ngoại nhập.

**Câu 5 NB.** Ở Việt Nam có các phương thức chăn nuôi phổ biến nào?

1. Chăn thả tự do.                     2. Chăn nuôi bền vững.

3. Chăn nuôi công nghiệp.       4. Chăn nuôi bán công nghiệp.

Những ý đúng là?

**A.** 1, 3, 4.    **B.** 2, 3, 4.      **C.** 3, 4.         **D.** 1, 2, 3, 4.

**Câu 6 NB.** Xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay là gì?

**A.** Chăn thả tự do; chăn nuôi thông minh.

**B.** Chăn nuôi công nghiệp; chăn nuôi thông minh.

**C.** Chăn nuôi thông minh; chăn nuôi bền vững.

**D.** Chăn nuôi bán công nghiệp, chăn nuôi bền vững.

**Câu 7 NB.** Giống vật nuôi là gì?

**A.** Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

**B.** Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng loài, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

**C.** Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi cùng nguồn gốc, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

**D.** Giống vật nuôi là quần thể vật nuôi có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người.

**Câu 8 NB.** Yếu tố nào quan trọng nhất quyết định đến chất lượng các sản phẩm chăn nuôi (thịt, trứng, sữa,…)?

**A.** Ngoại hình vật nuôi. **B.** Giống vật nuôi.

**C.** Chăm sóc, nuôi dưỡng. **D.** Điều kiện sống.

**Câu 9 NB.** Một trong các điều kiện để một nhóm vật nuôi được công nhận là giống vật nuôi, đó là

**A.** Các đặc điểm về ngoại hình và năng suất khác nhau.

**B.** Được Hội đồng Giống Quốc gia công nhận.

**C.** Có một số lượng cá thể không ổn định.

**D.** Ngoại hình và năng suất giống nhau không phân biệt với giống khác.

**Câu 10 NB.** Chọn giống vật nuôi là

**A.** lựa chọn và giữ lại làm giống những cá thể mang đặc tính tốt, phù hợp với mục đích của chăn nuôi và mong muốn của người chọn giống, đồng thời loại thải các cá thể không đạt yêu cầu.

**B.** tạo ra và giữ lại làm giống những cá thể mang đặc tính tốt, phù hợp với mục đích của chăn nuôi và mong muốn của người chọn giống, đồng thời loại thải các cá thể không đạt yêu cầu.

**C.** lựa chọn và giữ lại làm giống những cá thể mang đặc tính có lợi cho bản thân vật nuôi, giúp cho vật nuôi thích nghi tốt với môi trường.

**D.** tạo ra và giữ lại làm giống những cá thể mang đặc tính có lợi cho bản thân vật nuôi, giúp cho vật nuôi thích nghi tốt với môi trường.

**Câu 11 NB.** Các chỉ tiêu cơ bản dùng để chọn lọc vật nuôi là:

**A.** ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, sức sản xuất.

**B.** ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục.

**C.** sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất.

**D.** ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất.

**Câu 12 NB.** Phát dục là gì ?

**A.** đặc điểm bên ngoài của con vật, mang đặc trưng cho từng giống.

**B.** khả năng tạo ra sản phẩm của con vật nuôi.

**C.** quá trình biến đổi về chất của cơ thể vật nuôi.

**D.** liên quan tới sức khỏe, khả năng sản xuất của vật nuôi.

**Câu 13 NB.** Thế nào là chọn lọc hàng loạt?

**A.** Chọn lọc hàng loạt là dựa vào ngoại hình, các chỉ tiêu về khả năng sản xuất của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống.

**B.** Chọn lọc hàng loạt là chỉ dựa vào ngoại hình để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống.

**C.**Chọn lọc hàng loạt là chỉ dựa vào chỉ tiêu về khả năng sản xuất của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống.

**D.** Chọn lọc hàng loạt là dựa vào gene của đàn vật nuôi để chọn ra những cá thể tốt nhất phù hợp với mục tiêu chọn lọc để làm giống.

**Câu 14 NB.** “Cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc cùng một giống thuần chủng để thiết lập và duy trì các tính trạng ổn định mà con vật sẽ truyền cho thế hệ tiếp theo”. Đây thuộc phương pháp

**A.** lai kinh tế. **B.** lai xa.

**C.** nhân giống thuần chủng. **D.** lai cải tạo.

**Câu 15 NB.** Tất cả con lai dùng làm thương phẩm, không dùng làm giống. Đây là mục đích của phương pháp nhân giống nào?

**A.** Lai kinh tế. **B.** Nhân giống thuần chủng.

**C.** Lai cải tạo. **D.** Lai cải tiến.

**Câu 16 NB.** Để giống mới được tạo ra về cơ bản mang các đặc điểm tốt của giống cao sản (khả năng sản xuất cao) nhưng vẫn giữ được các đặc điểm tốt của giống địa phương (khả năng thích nghi, chịu đựng kham khổ,…) nên áp dụng phương pháp nhân giống nào?

**A.** Lai xa. **B.** Lai kinh tế. **C.** Lai cải tạo. **D.** Lai cải tiến.

**Câu 17 TH.** Vai trò nào sau đây của chăn nuôi không được mô tả trong hình 1.1?



**A.** Chăn nuôi cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein cho con người.

**B.** Chăn nuôi cung cấp nguyên liệu cho chế biến và xuất khẩu.

**C.** Chăn nuôi cung cấp phân bón cho trồng trọt.

**D.** Chăn nuôi cung cấp sức kéo cho trồng trọt.

**Câu 18 TH.** Đâu **không phải** là yêu cầu cơ bản của người lao động làm việc trong các ngành nghề chăn nuôi?

**A.** Có sức khỏe tốt, có trách nhiệm cao trong công việc.

**B.** Có kiến thức, kĩ năng cơ bản về chăn nuôi.

**C.** Tuân thủ an toàn lao động.

**D.** Có kiến thức và hiểu biết về các loại giống cây trồng.

**Câu 19 TH.** Nội dung nào sau đây là ưu điểm của chăn nuôi công nghiệp?

**A.** Vốn đầu tư lớn, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**B.** Khả năng kiểm soát dịch bệnh tốt, hiệu quả kinh tế cao.

**C.** Chi phí đầu tư thấp, kiểm soát dịch bệnh tốt, không ô nhiễm môi trường.

**D.** Chất lượng sản phẩm chăn nuôi cao, vật nuôi được đối xử tốt.

**Câu 20 TH.** Tận dụng sau vụ gặt lúa, cánh đồng bỏ trống bà An đã mua hơn 100 con vịt choai về chăn thả, ít tốn công chăm sóc. Đây là phương thức chăn nuôi

**A.** tự do. **B.** bán công nghiệp. **C.** bền vững. **D.** thông minh.

**Câu 21 TH.** “Giống lợn Landrace có tỉ lệ thịt nạc cao trong khi đó lợn Ỉ lại có tỉ lệ nạc thấp, tỉ lệ mỡ cao” thể hiện vai trò gì của giống vật nuôi ?

**A.** Giống vật nuôi quyết định đến năng suất chăn nuôi.

**B.** Giống vật nuôi quyết định chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì sản phẩm chăn nuôi vẫn tốt.

**D.** Điều kiện chăm sóc kém, nhưng giống tốt thì năng suất chăn nuôi vẫn cao.

**Câu 22 TH.** Trong cùng một điều kiện nuôi dưỡng nhưng trứng gà ta luôn ngon và bổ hơn trứng gà công nghiệp. Điều này giúp chúng ta kết luận gì?

**A.** Giống có vai trò quyết định đến năng suất.

**B.** Môi trường sống không ảnh hưởng gì đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**C.** Chế độ chăm sóc có vai trò quyết định đến năng suất chăn nuôi.

**D.** Giống có vai trò quyết định đến chất lượng sản phẩm chăn nuôi.

**Câu 23 TH.** Ý nào sau đây không phải là ưu điểm của chọn lọc cá thể ?

**A.** Dễ tiến hành, hiệu quả chọn lọc không cao.  **B.** Hiệu quả chọn lọc cao.

**C.** Giống tạo ra có độ đồng đều. **D.** Giống được sử dụng trong thời gian dài.

**Câu 24 TH.** Chọn lọc hàng loạt so với chọn lọc cá thể về thời gian chọn lọc và hiệu quả chọn lọc thì:

**A.** Dài hơn và thấp hơn.         **B.** Dài hơn và cao hơn.

**C.** Ngắn hơn và thấp hơn.      **D.** Ngắn hơn và cao hơn.

**Câu 25 TH.** Để chọn một bò đực Hà Lan làm giống, áp dụng phương pháp chọn giống nào?

**A.** Chọn lọc hàng loạt **B.** Chọn lọc cá thể

**C.** Chọn lọc tổ tiên **D.** Chọn lọc đời sau

**Câu 26 TH.** Ý nào sau đây **không phải** mục đích của nhân giống thuần chủng?

**A.** nhận được ưu thế lai làm tăng sức sống, khả năng sản xuất ở đời con, nhằm tăng hiệu quả chăn nuôi.

**B.** Tăng số lượng cá thể của giống.

**C.** Bảo tồn quỹ gene vật nuôi bản địa đang có nguy cơ tuyệt chủng.

**D.** Duy trì và cải tiến năng suất và chất lượng của giống.

**Câu 27 TH.** Chọn đáp án đúng cho các nội dung sau đây?

**A.** Lai xa là phương pháp cho lai giữa hai cá thể đực và cái thuộc hai giống khác nhau.

**B.** Lai kinh tế là phương pháp cho lai giữa hai cá thể đực và cái thuộc hai giống khác nhau và con lai dùng làm giống.

**C.** Nhân giống thuần chủng là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc cùng một giống thuần chủng.

**D.** Lai giống là cho giao phối giữa con đực và con cái thuộc các giống khác nhau nhằm bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm.

**Câu 28 TH.** “Lai giữa lợn đực ngoại Yorkshire với lợn cái Móng Cái để tạo ra con lai F1 có khả năng sinh trưởng nhanh, tỉ lệ nạc cao và thích nghi với điều kiện chăn nuôi của Việt Nam.” Đây là ví dụ về phương pháp lai nào?

**A.** Lai cải tiến **B.** Lai thuần chủng

**C.** Lai kinh tế phức tạp **D.** Lai kinh tế đơn giản

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

**Câu 1 VD. (2 điểm)** Phân biệt lai kinh tế và lai cải tạo.

**Câu 2 VDC. (1 điểm)** Hãy cho biết phương thức chăn nuôi đang được áp dụng phổ biến trên một đối tượng vật nuôi nào đó ở địa phương em. Xác định ưu và nhược điểm của phương thức chăn nuôi đó.

***------ HẾT ------***

|  |  |
| --- | --- |
|  | **HƯỚNG DẪN CHẤM**  **ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 - 2024 MÔN: CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI - LỚP 11 *Thời gian làm bài: 45 phút (không kể thời gian phát đề)***  ***Ngày kiểm tra: 4/11/2023*** |

**I. TRẮC NGHIỆM (7 điểm)**

Đúng 1 câu đạt 0.25đ

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề gốc** | Câu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 |
| Đáp án | **A** | **B** | **B** | **B** | **A** | **C** | **A** | **B** | **B** | **A** | **D** | **C** | **A** | **C** |
| Câu | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| Đáp án | **A** | **C** | **D** | **D** | **B** | **A** | **B** | **D** | **A** | **C** | **B** | **A** | **C** | **D** |

**II. TỰ LUẬN (3 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu hỏi** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **Câu 1** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Nội dung** | **Lai kinh tế** | **Lai cải tạo** | | Khái niệm | Lai kinh tế là phương pháp lai giữa các cá thể khác giống để tạo ra con lai có sức sản xuất cao. | Lai cải tạo là phương pháp dùng một giống cao sản để cải tạo một cách cơ bản một giống khác (giống cần cải tạo) khi giống này không đáp ứng được các yêu cầu của sản xuất. | | Mục đích | Tất cả con lai đều dùng vào mục đích thương phẩm (để thu các sản phẩm thịt, trứng, sữa, …), không dùng làm giống. | - Cải tạo các giống địa phương có tầm vóc nhỏ, khả năng sản xuất thấp.  - Giống mới tạo ra mang các đặc tính tốt như khả năng thích nghi, chịu đựng kham khổ, chống chịu bệnh tật, … | | **1**  **1** |
| **Câu 2** | Tùy vào câu trả lời của học sinh:  - Học sinh nêu được đối tượng vật nuôi và phương thức chăn nuôi phù hợp với đối tượng vật nuôi đó tại địa phương.  - Học sinh nêu được ưu, nhược điểm của phương thức chăn nuôi phù hợp với đối tượng vật nuôi được trình bày ở trên.  *Ví dụ: Hiện nay ở địa phương em* chăn nuôi vịt thả đồng đang là mô hình được bà con lựa chọn nhất. Vì đây là mô hình đơn giản, mang lại cho vịt nhiều thức ăn, nhiều không gian hoạt động nên chất lượng thịt vịt ngon hơn, tạo raphân bón tự nhiên cho ruộng… Vì vậy, bà con thường chăn nuôi vịt thả đồng kết hợp với đồng ruộng. Điều này vừa tiết kiệm thức ăn, giảm chi phí chăn nuôi vừa tiết kiệm được phân bón. Tuy nhiên năng suất thấp, thường không đảm bảo an toàn sinh học và xảy ra dịch bệnh. | **0.5**  **0.5** |

***------ HẾT ------***